BAN QUẢN LÝ CÁC KCX VÀ CN TP. HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM

Lớp : Quản trị kinh doanh 1 - K14

Môn thi: **Kinh tế vĩ mô** Lần thi: 1 Giám thị 1: Văn Nho Ký tên:

Học kỳ: 2 Năm học: 2012 - 2013 Ngày thi: 4.6.13 Giám thị 2: Thanh Vương Ký tên:

Cán bộ giảng dạy: Phòng thi: A1.10 Giám thị 3: Minh Trí Ký tên:

Tổng số bài: 53 + 29 = 82 Số tờ: Giám thị 4: Ms Hoa Ký tên:
A1.11 (A1.10)

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
1	1210090001	Ngụy An	An	02/11/1994					
2	1210090002	Võ Hoàng	An	06/10/1994					
3	1210090003	Bùi Hoàng	An	29/04/1994					
4	1210090004	Huỳnh Thị Thúy	An	19/01/1994					
5	1210090005	Lê Diệp	An	05/07/1994					
6	1210090006	Lê Thị Thùy	An	16/03/1994		6	2	3,2	Ba phẩy hai
7	1210090007	Lê Viết Hoài	An	25/09/1994					
8	1210090008	Lữ Thị Trường	An	12/03/1994					
9	1210090009	Phạm Đức	An	29/10/1994					
10	1210090010	Võ Quốc	An	01/01/1994		7	4	4,9	Bốn phẩy chín
11	1210090011	Giáp Nguyễn Duy	Anh	28/07/1993		5	2	2,9	Hai phẩy chín
12	1210090012	Lai Quốc	Anh	20/10/1994		7	3,5	4,6	Bốn phẩy sáu
13	1210090013	Lã Vũ Trâm	Anh	11/03/1994		8	8	8,0	Tám phẩy không
14	1210090014	Lê Thị Tuyết	Anh	11/05/1993		6	2	3,2	Ba phẩy hai
15	1210090015	Đặng Ngọc Trâm	Anh	05/04/1993					
16	1210090016	Nguyễn Thị Kim	Anh	05/04/1994		7	3	4,2	Bốn phẩy hai
17	1210090017	Nguyễn Thị Mỹ	Anh	28/12/1993		7	3,5	4,6	Bốn phẩy sáu
18	1210090018	Nguyễn Thị Trúc	Anh	01/09/1994					
19	1210090019	Tăng Đức	Anh	05/10/1994					
20	1210090020	Trần Đức	Anh	20/10/1994					
21	1210090021	Lê Thị Diệu	Ái	08/09/1994					
22	1210090022	NguyễnTrươngThanhD	Ái	25/09/1994		6	2	3,2	Ba phẩy hai
23	1210090023	Bùi Thị Ngọc	Ánh	01/11/1994		7	3,5	4,6	Bốn phẩy sáu
24	1210090024	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	28/10/1994					
25	1210090025	Thái Thị Việt	Ánh	24/01/1994		0	1	0,7	Không phẩy bảy

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
26	1210090026	Bùi Hoài	Bảo	08/01/1994		6	2	3,2	Ba phẩy hai
27	1210090027	Nguyễn Quốc	Bảo	13/01/1994		7	5	5,6	Năm phẩy sáu
28	1210090028	Phan Gia	Bảo	11/10/1994		0	2	1,4	Một phẩy bốn
29	1210090029	Từ Chương	Bảo	03/01/1994		7	5	5,6	Năm phẩy sáu
30	1210090030	Lưu Ngọc	Bích	15/03/1992					vắng
31	1210090031	Nguyễn Như	Bình	20/05/1994		6	1	2,5	Hai phẩy năm
32	1210090032	Lý Thị Mộng	Cầm	07/04/1994					vắng
33	1210090033	Hàng Thị	Can	07/05/1993		6	1	2,5	Hai phẩy năm
34	1210090034	Lý Hoàn Kim	Cang	21/11/1994		6	2	3,2	Ba phẩy hai
35	1210090035	Huỳnh Thị Phi	Châu	10/05/1993		8	6	6,6	Sáu phẩy sáu
36	1210090036	Mạc Bảo	Châu	09/05/1993		7	5	5,6	Năm phẩy sáu
37	1210090037	Trịnh Trần Đoan	Châu	10/06/1994		7	5	5,6	Năm phẩy sáu
38	1210090038	Đặng Thị Thảo	Chi	10/07/1994		0	1	0,7	Không phẩy bảy
39	1210090039	Nguyễn Thị Kim	Chi	16/11/1994		6	2	3,2	Ba phẩy hai
40	1210090040	Trần Thị Kim	Chi	28/08/1994		7	3	4,2	Bốn phẩy hai
41	1210090041	Phan Minh	Chiếm	09/04/1994					vắng
42	1210090042	Dương Thị	Chinh	17/03/1994					vắng
43	1210090043	Nguyễn Thị Kiều	Chinh	17/10/1994		5	1	2,2	Hai phẩy hai
44	1210090044	Nguyễn Anh	Chương	31/05/1994					vắng
45	1210090045	Thòng Cống	Chương	05/10/1992		5	1	2,2	Hai phẩy hai
46	1210090046	Đỗ Đức	Chung	01/03/1994					vắng
47	1210090047	Ngô Duy	Cơ	30/10/1994					vắng
48	1210090048	Dương Thanh	Cường	02/08/1994		8	6	6,6	Sáu phẩy sáu
49	1210090049	Nguyễn Chí	Cường	20/12/1994		7	2	3,5	Ba phẩy năm
50	1210090050	Nguyễn Long	Cường	06/11/1994		7	3	4,2	Bốn phẩy hai
51	1210090051	Nguyễn Mạnh	Cường	26/01/1990		7	4	4,9	Bốn phẩy chín
52	1210090052	Nguyễn Tuấn	Cường	09/12/1994					
53	1210090053	Trần Văn	Cường	21/08/1994		7	3	4,2	Bốn phẩy hai
54	1210090054	Cao Thị	Có	18/03/1994		7	3,5	4,6	Bốn phẩy sáu
55	1210090055	Nguyễn Thị Mỹ	Dân	20/01/1994		8	5	5,9	Năm phẩy chín
56	1210090056	Nguyễn Công	Danh	11/07/1994		7	3	4,2	Bốn phẩy hai
57	1210090057	Nguyễn Tiến	Danh	15/04/1994		7	5	5,6	Năm phẩy sáu
58	1210090058	Hồ Thị Hoàng	Diễm	20/03/1994		7	3	4,2	Bốn phẩy hai
59	1210090059	Lê Ngọc	Diễm	17/04/1994		5	1	2,2	Hai phẩy hai
60	1210090060	Trần Thị Ngọc	Diễm	25/07/1994		6	2	3,2	Ba phẩy hai

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
61	1210090061	Trần Xuân Thúy	Diễm	30/01/1994		8	6	6,6	Sáu phẩy sáu
62	1210090062	Trần Thị Nhật	Diệu	16/11/1993		7	4	4,9	Bốn phẩy chín
63	1210090063	Nguyễn Trần Thanh	Dương	07/06/1994					
64	1210090064	Võ Thùy	Dương	16/04/1994		7	4	4,9	Bốn phẩy chín
65	1210090065	Châu Ngọc	Dung	08/08/1994		7	3	4,2	Bốn phẩy hai
66	1210090066	Huỳnh Nguyễn Phương	Dung	16/06/1994					
67	1210090067	Lê Ngọc	Dung	02/07/1994		6	2	3,2	Ba phẩy hai
68	1210090068	Nguyễn Phuương	Dung	27/02/1994		7	3	4,2	Bốn phẩy hai
69	1210090069	Nguyễn Vương Thiện	Dung	28/11/1993		7	3	4,2	Bốn phẩy hai
70	1210090070	Trần Thị Kim	Dung	01/12/1994		7	5	5,6	Năm phẩy sáu
71	1210090071	Dương Tiến	Dũng	03/10/1993					
72	1210090072	Nguyễn Bá	Dũng	03/05/1994		5	2	2,9	Hai phẩy chín
73	1210090073	Cù Văn	Duy	20/07/1994					
74	1210090074	Diệp Vũ Thanh	Duy	12/02/1993		5	0	1,5	Một phẩy năm
75	1210090075	Nguyễn Khánh	Duy	15/04/1994		0	0	0	Không
76	1210090076	Châu Thị Mỹ	Duyên	02/05/1994		7	5	5,6	Năm phẩy sáu
77	1210090077	Châu Thị Mỹ	Duyên	16/06/1994		7	3,5	4,6	Bốn phẩy sáu
78	1210090079	Lữ Thị Mỹ	Duyên	11/02/1994		7	3	4,2	Bốn phẩy hai
79	1210090080	Phạm Thị Mỹ	Duyên	24/01/1994		7	4	4,9	Bốn phẩy chín
80	1210090081	Trần Thị Bích	Duyên	22/01/1993		8	5	5,9	Năm phẩy chín
81	1210090082	Trần Thị Kim	Duyên	14/06/1994		6	2	3,2	Ba phẩy hai
82	1210090083	Trần Thị Mỹ	Duyên	19/10/1994		7	4	4,9	Bốn phẩy chín
83	1210090084	Trần Thị Mỹ	Duyên	24/08/1993		7	3	4,2	Bốn phẩy hai
84	1210090085	Hà	Giang	16/10/1994		6	1	2,5	Hai phẩy năm
85	1210090086	Nguyễn Thị Hồng	Giang	25/04/1994		6	2	3,2	Ba phẩy hai
86	1210090087	Phùng Phước	Giàu	24/12/1994					
87	1210090088	Nguyễn Thị Ngọc	Giàu	20/05/1994		7	3,5	4,6	Bốn phẩy sáu
88	1210090089	Nguyễn Ngọc	Hân	22/12/1994		7	3,5	4,6	Bốn phẩy sáu
89	1210090090	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	07/10/1994		6	1	2,5	Hai phẩy năm
90	1210090091	Phạm Trần Thảo	Hân	25/11/1994		6	2	3,2	Ba phẩy hai
91	1210090092	Hán Xuân	Hậu	01/02/1990		7	3,5	4,6	Bốn phẩy sáu
92	1210090093	Lê Ngô	Hậu	09/07/1994					
93	1210090094	Nguyễn Thị	Hằng	05/08/1994					
94	1210090095	Nguyễn Thị	Hằng	19/12/1993		7	5	5,6	Năm phẩy sáu
95	1210090096	Nguyễn Thị	Hằng	28/07/1992		8	5	5,9	Năm phẩy chín

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
96	1210090097	Nguyễn Thị Bích	Hằng	15/08/1994		7	4	4,9	Bốn phẩy chín
97	1210090098	Phạm Thị Thu	Hằng	03/03/1994		8	7	7,3	Bảy phẩy ba
98	1210090099	Trần Thị Thu	Hằng	09/03/1994		7	5	5,6	Năm phẩy sáu
99	1210090100	Trương Thị Thu	Hằng	12/04/1994		7	4	4,9	Bốn phẩy chín
100	1210090101	Nguyễn Thị Bích	Hạnh	09/09/1994		7	5	5,6	Năm phẩy sáu
101	1210090102	Phạm Thị Hữu	Hạnh	01/02/1994		8	6,5	7,0	Bảy phẩy không
102	1210090103	Tăng Thị Mỹ	Hạnh	04/04/1993		7	6	6,3	Sáu phẩy ba
103	1210090104	Trần Thị Mỹ	Hạnh	31/05/1993					
104	1210090105	Chung thị Cẩm	Hà	14/04/1994		6	1	2,5	Hai phẩy năm
105	1210090106	Lê Vân	Hà	27/10/1994					
106	1210090107	Đặng Thị Thu	Hà	20/12/1994					
107	1210090108	Dương Minh	Hài	25/02/1994		6	6	6,0	Sáu phẩy không
108	1210090109	Nguyễn Gia	Hào	24/12/1994					
109	1210090110	Hoàng Phi	Hải	25/11/1992		7	4	4,9	Bốn phẩy chín
110	1210090111	Nguyễn Văn	Hải	1994		7	5	5,6	Năm phẩy sáu
111	1210090112	Trần Dũ	Hảo	25/10/1993		3	1	1,6	Một phẩy sáu
112	1210090113	Lâm Văn	Hiền	27/08/1994		7	5	5,6	Năm phẩy sáu
113	1210090114	Lê Thị	Hiền	20/01/1994					
114	1210090115	Ngô Thị Thu	Hiền	28/01/1994					
115	1210090116	Đỗ Thị Khánh	Hiền	06/06/1994					
116	1210090117	Hoàng Văn	Hiển	04/11/1994		0	2	1,4	Một phẩy bốn
117	1210090118	Hồ Viết	Khải	01/02/1994		V	V	V	
118	1210090119	Phùng Gia	Đạt	14/02/1994		7	3	4,2	Bốn phẩy hai
119	1210090120	Nguyễn Thành	Trí	08/01/1994		7	5,5	6,0	Sáu phẩy không

Ngày .11. tháng ..6.. năm 2013